CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2015

Nơi gửi: ……

THÁNG 05 NĂM 2015

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**157.779.090.494**	**172.995.524.788**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**32.608.473.319**	**36.580.192.649**
1. Tiền	111		6.308.473.319	15.782.192.649
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.300.000.000	20.798.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5.2	**5.500.000.000**	**4.547.000.000**
3. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	123		5.500.000.000	4.547.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	5.3	**70.938.089.728**	**88.350.504.490**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		70.275.557.713	87.074.499.990
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.270.830.309	3.469.601.643
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7.011.554.714	6.426.255.865
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.619.853.008)	(8.619.853.008)
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.4	**47.864.756.137**	**41.867.756.741**
1. Hàng tồn kho	141		48.541.138.991	42.544.139.595
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(676.382.854)	(676.382.854)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**867.771.310**	**1.650.070.908**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	395.597.637
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		42.954.526	24.430.400
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	5.5	824.816.784	1.230.042.871
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**106.527.393.376**	**96.059.617.410**
II. Tài sản cố định	**220**		**103.804.929.470**	**92.927.239.444**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	100.472.743.768	89.532.137.706
- Nguyên giá	222		278.117.093.082	268.091.545.048
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(177.644.349.314)	(178.559.407.342)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	3.332.185.702	3.395.101.738
- Nguyên giá	228		6.929.692.098	6.929.692.098
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.597.506.396)	(3.534.590.360)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**26.996.144**	**-**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26.996.144	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.695.467.762**	**3.132.377.966**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.617.166.985	2.043.380.141
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.9	362.084.065	372.781.113
4. Tài sản dài hạn khác	268	5.9	716.216.712	716.216.712
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**264.306.483.870**	**269.055.142.198**

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**75.340.393.379**	**77.499.561.945**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**75.270.393.379**	**77.429.561.945**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	29.432.679.364	24.491.802.908
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	17.374.735.763	17.861.221.687
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	2.489.334.393	5.182.689.271
4. Phải trả người lao động	314		6.991.050.561	10.533.066.730
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.259.702.188	2.273.702.188
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	11.767.215.106	12.336.292.060
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.13	3.500.000.000	3.500.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.455.676.004	1.250.787.101
II. Nợ dài hạn	**330**		**70.000.000**	**70.000.000**
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		70.000.000	70.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**188.966.090.491**	**191.555.580.253**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.19.5	**188.966.090.491**	**191.555.580.253**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.131.963.290	14.131.963.290
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		57.744.373.057	46.400.960.818
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		31.476.089.186	43.552.013.150
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.740.353.928	-
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		13.735.735.258	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		65.613.664.958	67.470.642.995
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**264.306.483.870**	**269.055.142.198**

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN NGỌC DŨNG	HẦU VĂN TUẤN	LÊ ĐÌNH HIỀN

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		79.650.985.159	77.844.742.672
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		230.875.157	277.275.222
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	79.420.110.002	77.567.467.450
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	63.228.736.889	62.666.402.546
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.191.373.113	14.901.064.904
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	369.370.795	873.899.343
7. Chi phí tài chính	22	6.4	127.734.287	172.720.630
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*103.031.297*	*167.014.224*
9. Chi phí bán hàng	25		1.875.403.493	2.179.528.505
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.190.323.179	6.768.491.518
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.367.282.949	6.654.223.594
12. Thu nhập khác	31		2.121.063.873	43.241.839
13. Chi phí khác	32		511.183.352	8.795.472
14. Lợi nhuận khác	40		1.609.880.521	34.446.367
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.977.163.470	6.688.669.961
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.5	1.793.286.031	1.473.467.078
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		10.697.047	56.256.297
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.173.180.392	5.158.946.586
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	5.19	4.350.459.575	4.391.092.373
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.822.720.817	767.854.213
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.175	2.196

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN NGỌC DŨNG	HẬU VĂN TUẤN	LÊ ĐÌNH HIỀN

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý này năm nay	Quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***7.977.163.470***	***6.688.669.961***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.758.310.099	6.568.290.938
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.096.779.944)	(535.768.635)
- Chi phí lãi vay	06	103.031.297	167.014.224
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***12.741.724.922***	***12.888.206.488***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	16.755.550.220	(5.047.249.350)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.996.999.396)	(3.306.860.697)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.671.094.265)	(19.351.447.391)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	821.810.793	(222.916.772)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(103.031.297)	(167.014.224)
- Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.357.258.920)	(1.199.550.783)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(594.715.865)	(381.233.624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***15.595.986.192***	***(16.788.066.353)***

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(16.579.109.090)	(1.622.806.399)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.039.090.911	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(3.500.000.000)	(2.381.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.547.000.000	5.292.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	340.888.907	873.693.037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(15.152.129.272)***	***2.161.886.638***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	35.486.959.509	1.589.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(36.397.959.509)	(1.310.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.504.576.250)	(3.904.683.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(4.415.576.250)***	***(3.625.683.800)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(3.971.719.330)**	**(18.251.863.515)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**36.580.192.649**	**54.254.971.705**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**32.608.473.319**	**36.003.108.190**

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN NGỌC DŨNG	HẦU VĂN TUẤN	LÊ ĐÌNH HIỀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 02 tháng 05 năm 2013 với số 58 00000 424 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký niêm yết cổ phiếu số 04/GCN-SGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 68 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Công ty có đầu tư vào 3 công ty con như được trình bày tại mục 1.3 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Thi công các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước. Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông;
- Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng;
- Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn

1.3. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Công ty con trực tiếp

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
1.	Công ty Cổ Phần Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	17B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt	55,16%	55,16%

Công ty con gián tiếp

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
1.	Công ty Cổ phần Hiệp Thành	Tam Bố, Di Linh, Lâm Đồng	60,02%	33,11%
2.	Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	17B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt	100%	55,16%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng, báo cáo tài chính các công ty con được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2015. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích cổ đông thiểu số trong lợi nhuận hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt, bao gồm lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu cùng với những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của cổ đông thiểu số kể từ ngày hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là chứng từ ghi sổ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2015. Trong năm Công ty đã áp dụng các hướng dẫn kế toán mới của Bộ Tài chính như được trình bày tại mục 4.1 dưới đây.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Chính sách kế toán mới

Từ năm 2015, Công ty đã lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam sửa đổi theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Chế độ Kế toán Việt Nam sửa đổi bao gồm các hướng dẫn chi tiết cho việc thực hiện các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành.

Việc áp dụng Chế độ kế toán mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính giai đoạn tài chính này và các giai đoạn tài chính trước của Công ty. Tuy nhiên chế độ kế toán mới này dẫn đến việc trình bày báo cáo tài chính và các thuyết minh mới cho báo cáo tài chính năm 2015. Công ty đã thực hiện việc phân loại lại các số dư tại ngày 01/01/2015 để phù hợp với việc trình bày các số liệu của năm hiện hành.

4.2 Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2015. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

4.5 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.6 Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Chi phí cấp quyền khai thác mỏ
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn

4.8 Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2015
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 12 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
+ Cây lâu năm và tài sản khác	04 - 07 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại :

- Tại 17B Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt: đã trích hết khấu hao.
- Tại Xí Nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại Xí Nghiệp Thạnh Mỹ: quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.
- Tại kho Định An – Đức Trọng: quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại nhà nghỉ Đạ Tẻh: quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại số 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt: quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.10 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

4.12 Chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.13 Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.
- Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Lãi từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4.15 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

4.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.17 Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế là 10%.

+ Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.19 Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này và phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do có sự thay đổi trong Chế độ kế toán doanh nghiệp.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	259.800.643	362.908.834
Tiền gửi ngân hàng	6.048.672.676	15.419.283.815
Các khoản tương đương tiền	26.300.000.000	20.798.000.000
Tổng cộng	**32.608.473.319**	**36.580.192.649**

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng với lãi suất 5,9%/năm.

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	70.275.557.713	87.074.499.990
Trả trước cho người bán	2.270.830.309	3.469.601.643
Các khoản phải thu khác	7.011.554.714	6.426.255.865
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**79.557.942.736**	**96.970.357.498**
Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.619.853.008)	(8.619.853.008)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**70.938.089.728**	**88.350.504.490**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	4.425.873.866
Phải thu từ cho cá nhân, tổ chức vay	2.226.320.784	1.668.879.000
Phải thu khác	359.360.064	331.502.999
Cộng	**7.011.554.714**	**6.426.255.865**

5.4. Hàng tồn kho

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	11.077.614.633	11.370.604.242
Công cụ, dụng cụ	450.102.691	385.120.213
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.907.076.991	14.964.643.149
Thành phẩm	16.083.394.477	14.196.173.900
Hàng hóa	2.022.950.199	1.627.598.091
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**48.541.138.991**	**42.544.139.595**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(676.382.854)	(676.382.854)
Giá trị thuần có thể thực hiện	**47.864.756.137**	**41.867.756.741**

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng của nhân viên Tập đoàn.

(Phần tiếp theo ở trang 19)

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	55.051.380.829	174.662.167.073	36.548.056.238	992.921.150	520.611.939	316.407.819	268.091.545.048
Mua trong kỳ	-	13.310.909.090	4.608.290.909	-	-	-	17.919.199.999
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.415.151.716)	(1.478.500.249)	-	-	-	(7.893.651.965)
Số dư cuối năm	**55.051.380.829**	**181.557.924.447**	**39.677.846.898**	**992.921.150**	**520.611.939**	**316.407.819**	**278.117.093.082**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	31.134.519.044	122.685.688.876	23.217.317.280	780.749.324	441.962.865	299.169.953	178.559.407.342
Khấu hao trong kỳ	702.370.074	4.668.688.403	1.277.552.086	27.066.774	15.402.183	4.314.543	6.695.394.063
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.131.951.842)	(1.478.500.249)	-	-	-	(7.610.452.091)
Số dư cuối năm	**31.836.889.118**	**121.222.425.437**	**23.016.369.117**	**807.816.098**	**457.365.048**	**303.484.496**	**177.644.349.314**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	23.916.861.785	51.976.478.197	13.330.738.958	212.171.826	78.649.074	17.237.866	89.532.137.706
Tại ngày cuối kỳ	**23.214.491.711**	**60.335.499.010**	**16.661.477.781**	**185.105.052**	**63.246.891**	**12.923.323**	**100.472.743.768**

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Chi phí đền bù, thăm dò hầm mỏ	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.884.797.000	516.100.000	2.528.795.098	6.929.692.098
Số dư cuối năm	**3.884.797.000**	**516.100.000**	**2.528.795.098**	**6.929.692.098**
Số dư đầu năm	1.120.786.000	219.066.778	2.194.737.582	3.534.590.360
Tăng trong kỳ	-	28.448.334	34.467.702	62.916.036
Số dư cuối năm	**1.120.786.000**	**247.515.112**	**2.229.205.284**	**3.597.506.396**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2.764.011.000	297.033.222	334.057.516	3.395.101.738
Tại ngày cuối kỳ	**2.764.011.000**	**268.584.888**	**299.589.814**	**3.332.185.702**

5.8. Chi phí trả trước dài hạn

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.059.332.275	491.778.006
Chi phí xây dựng trạm bê tông	-	402.783.733
Chi phí sửa chữa	557.834.710	1.148.818.402
Tổng cộng	**1.617.166.985**	**2.043.380.141**

5.9. Tài sản dài hạn khác

Là khoản ký quỹ bảo vệ môi trường cho việc khai thác mỏ.

5.10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	29.432.679.364	24.491.802.908
Người mua trả tiền trước	17.374.735.763	17.861.221.687
Tổng cộng	**46.807.415.127**	**42.353.024.595**

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	(20.868.802)	1.299.168.169
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.586.316.494	2.289.100.650
Thuế thu nhập cá nhân	95.874.642	378.867.605
Thuế tài nguyên	372.436.176	806.814.815
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	393.455.383	63.302.932
Các loại thuế khác	62.120.500	345.435.100
Tổng cộng	**2.489.334.393**	**5.182.689.271**

5.12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	14.221.465	7.970.300
Kinh phí công đoàn	267.859.009	200.685.724
Cổ tức phải trả	-	7.437.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.485.134.632	12.120.198.536
Tổng cộng	**11.767.215.106**	**12.336.292.060**

Các khoản phải trả khác được chi tiết như sau

	Cuối năm	Đầu năm
Thu tiền đặt cọc bán tài sản	92.000.000	944.890.000
Vay mượn cá nhân tạm thời	5.307.390.000	6.248.390.000
Cổ tức phải trả	5.007.437.500	-
Tiền ký quỹ thế chân lái xe	135.000.000	105.000.000
Phải trả lương công trình	202.700.000	573.000.000
Phải trả vốn Nhà nước	50.750.000	50.750.000
Thu hồi nhiên liệu	77.472.000	77.472.000
Phải trả bảo hành công trình	-	3.396.546.850
Khác	612.385.132	724.149.686
Tổng cộng	**11.485.134.632**	**12.120.198.536**

5.13. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là khoản dự phòng bảo hành công trình của Tập đoàn.

(Phần tiếp theo ở trang 23)

5.14. Vốn chủ sở hữu

5.14.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	14.131.963.290	42.364.898.639	35.888.482.361	67.258.418.501	179.643.762.791
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	21.699.592.968	5.799.214.091	27.498.807.059
Trích quỹ	-	-	4.036.062.179	(4.036.062.179)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(10.000.000.000)	(3.821.721.100)	(13.821.721.100)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.765.268.497)	(1.765.268.497)
Số dư đầu năm nay	**20.000.000.000**	**14.131.963.290**	**46.400.960.818**	**43.552.013.150**	**67.470.642.995**	**191.555.580.253**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	4.350.459.575	1.822.720.817	6.173.180.392
Trích quỹ	-	-	10.200.000.000	(10.200.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(220.577.123)	(37.516.781)	(258.093.904)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.000.000.000)	(3.504.576.250)	(8.504.576.250)
Giảm khác	-	-	1.143.412.239	(1.005.806.416)	(137.605.823)	-
Số dư cuối năm nay	**20.000.000.000**	**14.131.963.290**	**57.744.373.057**	**31.476.089.186**	**65.613.664.958**	**188.966.090.491**

5.14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	20.000.000.000	20.000.000.000
Tổng cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

5.14.3. Cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	2.000.000	2.000.000

- Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

5.14.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi hợp nhất sau thuế của các cổ đông của công ty mẹ	4.350.459.575	4.391.092.373
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	**2.175**	**2.196**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thi công công trình thủy lợi	30.488.522.371	35.864.359.334
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.201.100.429	963.184.790
Doanh thu khai thác khoáng sản và VLXD	47.730.487.202	40.739.923.326
Doanh thu thuần	**79.420.110.002**	**77.567.467.450**

6.2. Giá vốn hàng bán

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động thi công thủy lợi	26.419.871.547	28.653.389.677
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	963.850.087	866.110.087
Giá vốn hoạt động khai thác khoáng sản và VLXD	35.271.204.407	32.803.726.680
Giá vốn tồn kho chưa thực hiện	573.810.848	343.176.102
Cộng	**63.228.736.889**	**62.666.402.546**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	341.110.879	873.693.037
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.259.916	206.306
Tổng cộng	**369.370.795**	**873.899.343**

6.4. Chi phí tài chính

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	103.031.297	167.014.224
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.192.984	306.400
Chi phí tài chính khác	5.510.006	5.400.006
Tổng cộng	**127.734.287**	**172.720.630**

6.5. Chi phí bán hàng

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	737.356.440	489.462.464
Chi phí nguyên vật liệu	333.690.342	461.329.653
Chi phí khấu hao	514.739.295	595.850.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.337.209	374.183.850
Chi phí bằng tiền khác	237.280.207	258.701.799
Tổng cộng	**1.875.403.493**	**2.179.528.505**

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	5.015.512.296	4.342.164.530
Chi phí nguyên vật liệu	292.622.530	524.319.992
Chi phí khấu hao	625.818.357	435.605.127
Thuế, phí và lệ phí	508.751.229	232.560.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	374.425.383	234.118.304
Chi phí bằng tiền khác	1.373.193.384	999.722.568
Tổng cộng	**8.190.323.179**	**6.768.491.518**

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.793.286.031	1.473.467.078
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	10.697.047	56.256.297
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	**1.803.983.078**	**1.529.723.375**

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Thi công công trình thủy lợi
- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa
- Khai thác và chế biến cao lanh
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực
- Sản xuất gạch Tuynel
- Dịch vụ vận chuyển, bơm bê tông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

VND

Chỉ tiêu	Thi công công trình thủy lợi	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Gốm sứ chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	54.240.265.780	8.808.423.445	7.565.635.818	9.219.648.694	9.306.518.784	(9.720.382.519)	79.420.110.002
GVHB	44.622.482.582	8.102.177.352	5.514.856.828	6.934.205.917	7.635.926.737	(9.580.912.527)	63.228.736.889
Lãi gộp	**9.617.783.198**	**706.246.093**	**2.050.778.990**	**2.285.442.777**	**1.670.592.047**	**(139.469.992)**	**16.191.373.113**
Chi phí bán hàng	1.270.287.038	8.354.792	291.731.358	181.910.923	123.119.382	-	1.875.403.493
Chi phí QLDN	4.031.729.324	1.059.878.747	922.566.863	1.145.886.900	1.038.594.679	(8.333.334)	8.190.323.179
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	**4.315.766.836**	**(361.987.446)**	**836.480.769**	**957.644.954**	**508.877.986**	**(131.136.658)**	**6.125.646.441**
Doanh thu tài chính	4.522.544.336	620.064.154	7.155	104.862.583	28.567	(4.878.136.000)	369.370.795
Chi phí tài chính	108.541.303	19.169.821	3.067	-	20.096	-	127.734.287
Lợi nhuận HĐ tài chính	**4.414.003.033**	**600.894.333**	**4.088**	**104.862.583**	**8.471**	**(4.878.136.000)**	**241.636.508**
Thu nhập khác	2.039.292.442	67.928.170	-	13.843.261	-	-	2.121.063.873
Chi phí khác	363.236.844	126.196.443	-	19.924.400	1.825.665	-	511.183.352
Lợi nhuận khác	**1.676.055.598**	**(58.268.273)**	**-**	**(6.081.139)**	**(1.825.665)**	**-**	**1.609.880.521**
Tổng lợi nhuận trước thuế	***10.405.825.467***	***180.638.614***	***836.484.857***	***1.056.426.398***	***507.060.792***	***(5.009.272.658)***	***7.977.163.470***
Chi phí thuế TNDN							1.793.286.031
Chi phí thuế hoãn lại							10.697.047
Lợi nhuận sau thuế							6.173.180.392
Lợi ích cổ đông thiểu số							1.822.720.817
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ							**4.350.459.575**

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 03 năm 2015:

VND

Khoản mục	Hoạt động thi công công trình	Hoạt động khai thác khoáng sản	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	151.350.716.629	159.025.904.919	(46.432.221.742)	263.944.399.806
Tài sản không phân bổ	84.444.445	277.639.620	-	362.084.065
Tổng tài sản	**151.435.161.074**	**159.303.544.539**	**(46.432.221.742)**	**264.306.483.870**
Nợ phải trả bộ phận	53.827.264.624	22.823.146.559	(1.310.017.804)	75.340.393.379
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	**53.827.264.624**	**22.823.146.559**	**(1.310.017.804)**	**75.340.393.379**

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực đại lý cần thiết phải thuyết minh.

Chỉ tiêu	Thi công công trình	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Gốm sứ chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	50.470.753.458	9.298.503.293	8.398.066.608	12.854.711.947	5.767.772.230	(9.222.340.086)	77.567.467.450
Giá vốn hàng bán	39.714.996.064	9.193.179.520	6.340.504.417	10.660.711.541	6.197.125.348	(9.440.114.344)	62.666.402.546
Lãi gộp	10.755.757.394	105.323.773	2.057.562.191	2.194.000.406	(429.353.118)	217.774.258	14.901.064.904
Chi phí bán hàng	1.341.515.020	28.041.387	325.076.009	365.973.724	118.922.365	-	2.179.528.505
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.537.608.381	873.560.686	745.358.066	843.283.823	777.013.896	(8.333.334)	6.768.491.518
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	**5.876.633.993**	**(796.278.300)**	**987.128.116**	**984.742.859**	**(1.325.289.379)**	226.107.592	**5.953.044.881**
Doanh thu tài chính	535.768.635	532.828.192	2.451	173.554.516	180.549	(368.435.000)	873.899.343
Chi phí tài chính	172.414.230	306.051	246	-	103	-	172.720.630
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	**363.354.405**	**532.522.141**	**2.205**	**173.554.516**	**180.446**	(368.435.000)	**701.178.713**
Thu nhập khác	-	-	-	38.219.839	5.022.000		43.241.839
Chi phí khác	-	6.969.807	-	-	1.825.665	-	8.795.472
Lợi nhuận khác	-	(6.969.807)	-	38.219.839	3.196.335	-	34.446.367
Tổng lợi nhuận trước thuế	**6.239.988.398**	**(270.725.966)**	**987.130.321**	**1.196.517.214**	**(1.321.912.598)**	**(142.327.408)**	**6.688.669.961**
Chi phí thuế TNDN							1.473.467.078
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							56.256.297
Lợi nhuận sau thuế							5.158.946.586
Lợi ích cổ đông thiểu số							842.795.525
Lợi ích của công ty mẹ							**4.316.151.061**

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau:

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ Phần Khai Thác Khoáng Sản & VLXD Lâm Đồng	Công ty con
2. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Công ty con gián tiếp
3. Công ty Cổ Phần Hiệp Thành	Công ty con gián tiếp
4. Ông Lê Đình Hiển	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc

- Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.
- Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

VND

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị của các công ty trong Tập đoàn	120.000.000	120.000.000
Thu nhập Tổng Giám đốc	112.500.000	112.500.000
Tổng cộng	**232.500.000**	**232.500.000**

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

10. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

Hội đồng quản trị Công ty đã trình Đại hội đồng Cổ đông họp ngày 05 tháng 04 năm 2015 phương án phát hành tăng vốn điều lệ từ 20 tỷ đồng lên 36 tỷ đồng. Kết quả thông qua với tỉ lệ biểu quyết nhất trí là 100% cổ phần dự họp biểu quyết.

11. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý 1 năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2015 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 14 tháng 05 năm 2015.

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN NGỌC DŨNG	HẬU VĂN TUẤN	LÊ ĐÌNH HIỂN